

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I - 2011

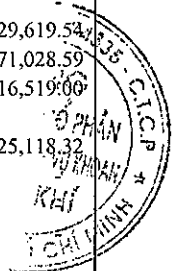
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

DVT: USD

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>82,167,163.56</b>	<b>106,376,804.61</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12,931,491.31</b>	<b>26,265,621.89</b>
1. Tiền	111	V.01	5,048,013.73	17,192,680.85
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,883,477.58	9,072,941.04
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>1,056,412.42</b>	<b>1,056,412.42</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,056,412.42	1,056,412.42
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>54,785,881.64</b>	<b>66,549,729.52</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44,579,251.50	46,719,969.95
2. Trả trước cho người bán	132		373,133.00	371,128.72
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	9,999,565.83	19,625,272.00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(166,068.69)	(166,641.15)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10,965,842.10</b>	<b>10,963,939.24</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10,965,842.10	10,963,939.24
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,427,536.09</b>	<b>1,541,101.54</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,234,785.09	978,037.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		693,679.77	211,626.73
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		499,071.23	351,437.81
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>587,040,806.33</b>	<b>594,545,667.81</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>554,863,673.63</b>	<b>561,072,226.02</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	469,298,135.15	476,240,851.53
- Nguyên giá	222		535,053,491.55	534,568,161.64
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,755,356.40)	(58,327,310.11)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7,770,004.73	7,842,254.74
- Nguyên giá	228		8,782,119.73	8,779,220.93
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,012,115.00)	(936,966.19)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	77,795,533.75	76,989,119.75
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>18,576,230.22</b>	<b>18,576,230.22</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		16,494,004.17	16,494,004.17
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		439,254.78	439,254.78
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,642,971.27	1,642,971.27
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>13,600,902.48</b>	<b>14,897,211.57</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	12,794,727.70	14,106,885.63
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	131,734.98	131,734.98
3. Tài sản dài hạn khác	278		674,439.80	658,590.96
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>669,207,969.89</b>	<b>700,922,472.42</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>411,207,914.70</b>	<b>431,173,828.38</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110,259,097.99</b>	<b>149,194,226.63</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	60,679,693.67	75,180,629.71
2. Phải trả người bán	312		12,656,015.61	50,350,067.54
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4,887,381.52	5,140,082.65
5. Phải trả người lao động	315		1,379,727.57	10,493.72
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12,482,511.56	9,738,685.42
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,014,401.37	8,301,464.59
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		159,366.69	472,803.00
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>300,948,816.71</b>	<b>281,979,601.75</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	297,875,037.19	278,897,544.09
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		706,723.93	698,390.83
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		232,557.23	249,168.47
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		2,134,498.36	2,134,498.36
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>258,000,055.19</b>	<b>269,748,644.04</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>258,000,055.19</b>	<b>269,748,644.04</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,333,601.81	117,333,601.81
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77,037,828.18	77,037,828.18
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1,965,071.40)	(1,965,071.40)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1,072,262.18	929,619.54
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13,327,228.31	12,371,028.59
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,046,357.01	7,316,519.00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		43,147,849.10	56,725,118.32
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>669,207,969.89</b>	<b>700,922,472.42</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			198,562,303,401	200,734,164,404
EUR			22,450.07	16,529.84
GBP			1,914.66	1,188.56
SGD			2,486.63	3,602.77
DZD			4,435,990.43	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



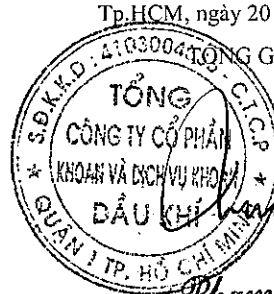
Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC  
  
 Phạm Tiến Dũng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý I - 2011

ĐVT: USD

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	59,598,144.34	28,610,338.38	59,598,144.34	28,610,338.38
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		59,598,144.34	28,610,338.38	59,598,144.34	28,610,338.38
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,273,411.78	21,466,446.13	42,273,411.78	21,466,446.13
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		17,324,732.56	7,143,892.25	17,324,732.56	7,143,892.25
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,218,340.26	890,780.11	1,218,340.26	890,780.11
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,027,402.39	4,857,980.92	5,027,402.39	4,857,980.92
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		3,621,196.75	4,157,141.16	3,621,196.75	4,157,141.16
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,812,451.16	2,539,336.00	2,812,451.16	2,539,336.00
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,703,219.27	637,355.43	10,703,219.27	637,355.43
11. Thu nhập khác	31		118,448.24	2.21	118,448.24	2.21
12. Chi phí khác	32		624,669.54	540,652.61	624,669.54	540,652.61
13. Lợi nhuận khác	40		(506,221.30)	(540,650.40)	(506,221.30)	(540,650.40)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		10,196,997.97	96,705.04	10,196,997.97	96,705.04
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	635,000.66	-	635,000.66	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		9,561,997.31	96,705.04	9,561,997.31	96,705.04

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



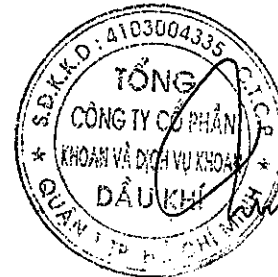
TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - 2011

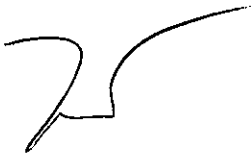
ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>10,196,997.97</b>	<b>96,705.04</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		7,558,317.90	7,306,195.88
- Các khoản dự phòng	03		(572.46)	6,338.16
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(706,212.53)	(398,974.16)
- Chi phí lãi vay	06		3,621,196.75	4,157,141.16
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>20,669,727.63</b>	<b>11,167,406.08</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,076,279.34	(34,643,639.96)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,902.86)	(263,247.29)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31,688,165.14)	12,942,105.52
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,055,409.84	890,117.95
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5,735,906.06)	(1,698,018.57)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,291,327.51)	(1,047,295.51)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,549,926.57)	(272,684.50)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(6,465,811.33)</b>	<b>(12,925,250.28)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,409,083.04)	(375,059.84)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5,222,945.97
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320,356.84	929,413.20
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,088,726.20)</b>	<b>5,777,299.33</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21,626,049.98	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17,149,492.92)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,871,382.87)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5,394,825.81)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12,949,363.34)</b>	<b>(7,147,950.95)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>26,265,621.89</b>	<b>30,315,647.60</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(384,767.24)	(879,780.46)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>12,931,491.31</b>	<b>22,287,916.18</b>

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Tiến Dũng



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: USD

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY**

**1 Hình thức sở hữu vốn**

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Luru PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

**2 Lĩnh vực kinh doanh:**

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### **4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/03/2011. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### 3 Hình thức kế toán áp dụng:

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính



- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn
- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

## **6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào Nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

## **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

## **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

## **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

## **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

## **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

## **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

## **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

## **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	<i>DVT: USD</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	46,813.07	150,174.15
- Tiền gửi ngân hàng	5,001,200.66	17,042,506.70
- Tiền đang chuyển	-	
-Trương đương tiền	7,883,477.58	9,072,941.04
<b>Cộng</b>	<b>12,931,491.31</b>	<b>26,265,621.89</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	1,056,412.42	1,056,412.42
<b>Cộng</b>	<b>1,056,412.42</b>	<b>1,056,412.42</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,411,112.92	978,809.41
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	41,730.70	88,178.52
- Phải thu nội bộ	6,250,146.09	14,344,549.59
- Phải thu khác	2,296,576.12	4,213,734.48
+Tiền chi cho dự án đóng góp TAD	1,177,488.94	-
+Phải thu khác	1,119,087.18	4,213,734.48
<b>Cộng</b>	<b>9,999,565.83</b>	<b>19,625,272.00</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	48,425.74	126,158.25
- Nguyên liệu, vật liệu	1,255,264.22	1,260,731.46
- Công cụ, dụng cụ	9,662,152.14	9,577,049.53
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>10,965,842.10</b>	<b>10,963,939.24</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	693,679.77	211,626.73
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>693,679.77</b>	<b>211,626.73</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	11,694,696.27	518,995,132.58	1,748,624.07	2,129,708.82	-	534,568,161.74
- Mua trong năm	-	542,685.99	20,366.56	20,955.54	15,712.64	599,720.73
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	25,690.98	-	25,690.98
- Giảm khác	4,698.67	83,832.05	137.27	31.95	-	88,699.94
Số dư cuối năm	11,689,997.60	519,453,986.52	1,768,853.36	2,124,941.43	15,712.64	535,053,491.55
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1,099,170.32	55,664,615.73	775,417.76	788,106.30	-	58,327,310.11
- Khấu hao trong năm	131,076.64	7,162,002.22	80,801.18	109,053.89	185.65	7,483,119.58
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	23,905.08	-	23,905.08
- Giảm khác	2,933.27	28,106.47	96.52	31.95	-	31,168.21
Số dư cuối năm	1,227,313.69	62,798,511.48	856,122.42	873,223.16	185.65	65,755,356.40
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	10,595,525.95	463,330,516.85	973,206.31	1,341,602.52	-	476,240,851.63
Tại ngày cuối năm	10,462,683.91	456,655,475.04	912,730.94	1,251,718.27	15,526.99	469,298,135.15

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>							
Số dư đầu năm	6,121,917.92				1,056,644.84	1,600,658.17	8,779,220.93
- Mua trong năm					2,948.31		2,948.31
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					49.51		49.51
Số dư cuối năm	6,121,917.92	-	-	-	1,059,543.64	1,600,658.17	8,782,119.73
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	50,616.37				496,427.59	389,922.23	936,966.19
- Khấu hao trong năm					55,190.09	20,008.23	75,198.32
- Tăng khác							-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác					49.51		49.51
Số dư cuối năm	50,616.37	-	-	-	551,568.17	409,930.46	1,012,115.00
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>							
Tại ngày đầu năm	6,071,301.55	-	-	-	560,217.25	1,210,735.94	7,842,254.74
Tại ngày cuối năm	6,071,301.55	-	-	-	507,975.47	1,190,727.71	7,770,004.73

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<b>77,795,533.75</b>	<b>76,989,119.75</b>
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	308,821.00	308,821.00
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	265,517.00	265,517.00
+ Giàn khoan TAD	77,211,051.88	76,404,637.75
+ Công trình khác	10,143.87	10,144.00
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	1,114,765.06	1,114,765.06
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	528,206.21	528,206.21
<b>Cộng</b>	<b>1,642,971.27</b>	<b>1,642,971.27</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	104,672.08	132,327.00
- CLTG trong giai đoạn XDCB chờ phân bổ	5,443,671.57	5,814,831.00
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	2,616,614.53	3,023,267.00
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	3,836,602.60	4,596,011.00
- Chi phí trả trước dài hạn khác	793,166.92	540,449.63
<b>Cộng</b>	<b>12,794,727.70</b>	<b>14,106,885.63</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	44,687,952.00	59,037,952.00
- Vay ngắn hạn	15,991,741.67	16,142,677.71
<b>Cộng</b>	<b>60,679,693.67</b>	<b>75,180,629.71</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	1,668,362.57	2,270,135.00
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2,477.07
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	729,273.25	1,385,600.10
- Thuế thu nhập cá nhân	1,131,912.96	1,043,834.40
- Các loại thuế khác	1,357,832.74	438,036.08
<b>Cộng</b>	<b>4,887,381.52</b>	<b>5,140,082.65</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	2,680,784.47	4,795,493.78
Chi phí phải trả khác	9,801,727.09	4,943,191.64
<b>Cộng</b>	<b>12,482,511.56</b>	<b>9,738,685.42</b>

<b>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	8,840.89	8,840.89
- Kinh phí công đoàn	21,016.91	17,923.85
- Bảo hiểm xã hội	13,784.35	9,728.77
- Bảo hiểm y tế	5,150.75	(1,683.24)
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,202.84	881.96
- Cổ tức phải trả	10,476,928.07	-
- Phải trả nội bộ	2,126,114.00	2,900,877.55
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,361,363.56	5,364,894.81
<b>Cộng</b>	<b>18,014,401.37</b>	<b>8,301,464.59</b>
<b>20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Vay dài hạn	297,875,037.19	278,897,544.09
- Vay ngân hàng	297,875,037.19	278,897,544.09
<b>Cộng</b>	<b>297,875,037.19</b>	<b>278,897,544.09</b>





b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
  - + Vốn góp đầu năm
  - + Vốn góp tăng trong năm:
  - + Vốn góp cuối năm:
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:
  - + Trả cổ tức năm 2010

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang kỳ phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành; Được trích 1,5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Được trích 12,5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

Cuối năm	Đầu năm
59,113,465.25	59,113,465.25
58,220,136.56	58,220,136.56
<b>117,333,601.81</b>	<b>117,333,601.81</b>

Năm nay	Năm trước
117,333,601.81	117,333,601.81
<b>117,333,601.81</b>	<b>117,333,601.81</b>
20,348,310.94	

Năm nay	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215

768,000	768,000
768,000	768,000

209,740,215	210,508,215
209,740,215	209,740,215

13,327,228.31	12,371,028.59
8,046,357.01	7,316,519.00
159,366.69	472,803.00

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Q1-2011</i>	<i>Q1-2010</i>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>59,598,144.34</b>	<b>28,610,338.38</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ	59,598,144.34	28,610,338.38
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	59,598,144.34	28,610,338.38
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ	42,273,411.78	21,466,446.13
<b>Cộng</b>	<b>42,273,411.78</b>	<b>21,466,446.13</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273,909.02	536,320.54
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	432,303.51	30,529.80
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	512,127.73	323,897.74
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	32.02
<b>Cộng</b>	<b>1,218,340.26</b>	<b>890,780.11</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Lãi tiền vay	3,621,196.75	4,157,141.16
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,170,943.72	664,935.44
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	235,261.92	35,904.32
<b>Cộng</b>	<b>5,027,402.39</b>	<b>4,857,980.92</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	635,000.66	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>635,000.66</b>	<b>-</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,377,448.17	2,361,690.56
- Chi phí nhân công	11,773,665.39	6,099,764.92

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,776,329.25	6,537,222.09
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,314,558.78	6,397,686.16
- Chi phí khác bằng tiền	31,410.19	70,082.41
<b>Cộng</b>	<b>42,273,411.78</b>	<b>21,466,446.13</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Q1-2011

Q1-2010

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.

6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/03/2010 là USD/VND: 18544

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011*

NGƯỜI LẬP



TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I - 2011

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá quy đổi USD/VND cuối kỳ: 20.703

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1,699,235,880,851</b>	<b>2,013,925,672,260</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>267,720,664,591</b>	<b>497,260,755,704</b>
1. Tiền	111	V.01	104,509,028,252	325,491,836,692
2. Các khoản tương đương tiền	112		163,211,636,339	171,768,919,012
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>1,134,232,107,593</b>	<b>1,259,919,480,344</b>
1. Phải thu khách hàng	131		922,924,243,805	884,502,472,040
2. Trả trước cho người bán	132		7,724,972,499	7,026,214,228
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	207,021,011,378	371,545,641,488
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,438,120,089)	(3,154,847,412)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>227,025,828,996</b>	<b>207,569,293,148</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	227,025,828,996	207,569,293,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50,257,279,671</b>	<b>29,176,143,064</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25,563,755,718	18,516,196,484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,361,252,278	4,006,522,364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,332,271,675	6,653,424,216
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>12,153,505,813,450</b>	<b>11,255,938,605,508</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,487,342,635,162</b>	<b>10,622,219,401,564</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	9,715,879,292,011	9,016,191,810,064
- Nguyên giá	222		11,077,212,435,560	10,120,444,442,984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,361,333,143,549)	(1,104,252,632,920)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	160,862,407,925	148,469,571,660
- Nguyên giá	228		181,816,224,770	166,208,211,972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20,953,816,845)	(17,738,640,312)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,610,600,935,226	1,457,558,019,840
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>384,583,694,245</b>	<b>351,685,186,360</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		341,475,368,332	312,264,483,728
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,093,891,710	8,315,975,660
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	34,014,434,203	31,104,726,972
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	229		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>281,579,484,043</b>	<b>282,034,017,584</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	264,889,247,573	267,071,565,752
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.21	2,727,309,291	2,494,007,020
3. Tài sản dài hạn khác	278		13,962,927,179	12,468,444,812
<b>Tổng cộng tài sản ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>280</b>		<b>13,852,741,694,301</b>	<b>13,269,864,277,768</b>



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>8,513,237,458,036</b>	<b>8,162,982,930,628</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,282,694,105,688</b>	<b>2,824,545,124,496</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,256,251,698,050	1,423,319,687,160
2. Phải trả người bán	312		262,017,491,174	953,227,487,376
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	101,183,459,609	97,312,051,356
5. Phải trả người lao động	315		28,564,499,882	198,672,408
6. Chi phí phải trả	316	V.17	258,425,436,827	184,372,784,420
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	372,952,151,563	157,163,335,380
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3,299,368,583	8,951,106,396
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,230,543,352,348</b>	<b>5,338,437,806,132</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,166,906,894,945	5,280,088,303,008
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		14,631,305,523	13,221,938,412
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		4,814,632,333	4,717,248,576
9. Quỹ khoa học và phát triển công nghệ	339		44,190,519,547	40,410,316,136
<b>B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>5,339,504,236,265</b>	<b>5,106,881,347,140</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>5,339,504,236,265</b>	<b>5,106,881,347,140</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,382,130,231,854	1,382,130,231,854
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		727,222,816,229	258,166,571,389
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		242,835,875,871	223,823,756,838
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		147,296,100,615	132,784,731,462
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		771,429,428,547	1,041,386,272,448
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>13,852,741,694,301</b>	<b>13,269,864,277,768</b>
<b>Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán</b>				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	-	-
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:				
VND			198,562,303,401	200,734,164,404
EUR			22,450.07	16,529.84
GBP			1,914.66	1,188.56
SGD			2,486.63	3,602.77
DINARS			4,435,990.43	7,866,319.67
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-



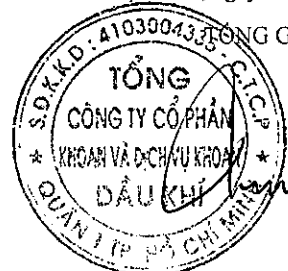
Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN KIM HOÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tiến Dũng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý I - 2011

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			19,883	18,269	19,883	18,269
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1,184,989,903,912	522,682,271,883	1,184,989,903,912	522,682,271,883
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,184,989,903,912	522,682,271,883	1,184,989,903,912	522,682,271,883
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	840,522,246,422	392,170,504,317	840,522,246,422	392,170,504,317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		344,467,657,490	130,511,767,566	344,467,657,490	130,511,767,566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	24,224,259,390	16,273,661,770	24,224,259,390	16,273,661,770
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	99,959,841,720	88,750,453,458	99,959,841,720	88,750,453,458
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		72,000,254,980	75,946,811,875	72,000,254,980	75,946,811,875
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		55,919,966,414	46,391,129,452	55,919,966,414	46,391,129,452
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		212,812,108,746	11,643,846,426	212,812,108,746	11,643,846,426
11. Thu nhập khác	31		2,355,106,356	40,420	2,355,106,356	40,420
12. Chi phí khác	32		12,420,304,464	9,877,182,523	12,420,304,464	9,877,182,523
13. Lợi nhuận khác	40		(10,065,198,108)	(9,877,142,103)	(10,065,198,108)	(9,877,142,103)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (60=30+40+50)	60		202,746,910,638	1,766,704,323	202,746,910,638	1,766,704,323
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	12,625,718,123	-	12,625,718,123	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (70=60-61-62)	70		190,121,192,515	1,766,704,323	190,121,192,515	1,766,704,323

ĐVT: VND

TGBQLNH TB  
đến 31/03/2011

TGBQLNH TB  
đến 31/03/2010

TGBQLNH TB  
đến 31/03/2011

TGBQLNH TB  
đến 31/03/2010

19,883

18,269

19,883

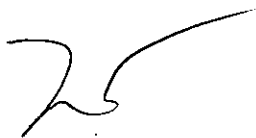
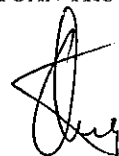
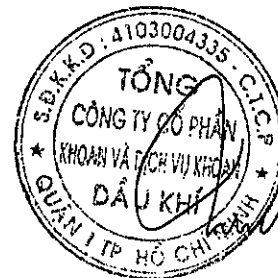
18,269

Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN KIM HOÀNG

ĐOÀN ĐỨC TÙNG

Phạm Tiến Dũng

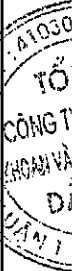
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I - 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>202,746,910,638</b>	<b>1,766,704,323</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			-	
- Khấu hao TSCĐ	02		150,282,034,806	133,476,892,574
- Các khoản dự phòng	03		(11,382,222)	115,791,755
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,041,623,734)	(7,288,858,952)
- Chi phí lãi vay	06		72,000,254,980	75,946,811,875
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>410,976,194,468</b>	<b>204,017,341,575</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		240,112,662,117	(632,904,658,442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37,834,565)	(4,809,264,753)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(630,055,787,479)	236,439,398,904
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20,984,713,849	16,261,564,825
- Tiền lãi vay đã trả	13		(114,047,020,191)	(31,021,064,794)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25,675,464,881)	(19,133,041,638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(30,817,189,991)	(4,981,673,193)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(128,559,726,673)</b>	<b>(236,131,397,516)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28,016,798,084)	(6,851,968,204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	95,418,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,369,655,050	16,979,449,817
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(21,647,143,034)</b>	<b>105,545,481,613</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				







# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG CÔNG TY

### 1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí chính thức hoạt động kể từ ngày 15/02/2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15/02/2006 của Sở Kế hoạch Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh và sau đó chuyển đổi thành Tổng công ty Cổ phần Khoan

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước: 50,38%

+ Vốn góp của cổ đông: 49.62%

- Thông tin về Công ty con

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí	Lầu 8, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.	100%	100%
+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	KCN Đông Xuyên, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	52%	52%

- Thông tin về công ty liên doanh

Tên Công Ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Quyền biểu quyết của công ty mẹ
+ Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	49%

### 2 Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí trong và ngoài nước

### 3 Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng công ty:

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan

+ Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước; cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

#### **4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Trong năm tài chính, hoạt động của doanh nghiệp không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính; hoạt động của doanh nghiệp diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán bắt đầu vào ngày 01/01/2011 và kết thúc vào ngày 31/03/2011. Đây là báo cáo tài chính riêng được lập từ báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp

### **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các qui định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

+ VAS 07: Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

+ VAS 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

+ VAS 26: Thông tin về các bên liên quan.

+ VAS 28: Báo cáo bộ phận

+ VAS 29: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

### **3 Hình thức kế toán áp dụng:**

PV Drilling Corp áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này

##### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền;

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp nhập trước xuất trước

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho

##### 3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

TSCĐ được ghi nhận đối với tất cả các tài sản thỏa mãn điều kiện có giá trị trên 10 triệu đồng và có thời gian sử dụng trên 01 năm

Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-10
Máy móc thiết bị	5-8
Thiết bị văn phòng	3-4
Phương tiện vận tải	7
Tài sản khác	10-20

##### 4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: không áp dụng

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: không áp dụng

##### 5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào Công ty con khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát Công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của Công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của Công ty được đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận đối với các khoản đầu tư có thời hạn dưới một năm; các khoản đầu tư có thời hạn trên một năm được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn

- Phương pháp Lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

#### **6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

#### **7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp đường thẳng

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian 10 năm và phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **8 Phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự

#### **9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này

#### **10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty.

#### **11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

#### **12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

#### **13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế. Trong năm tài chính hiện hành PV Drilling được giảm 50% trên mức thuế suất phải nộp là 25% do còn hưởng ưu đãi giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp cổ phần hoá và niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

#### **14 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập**

#### **15 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

Theo hướng dẫn tại thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, đối với các đơn vị kế toán sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam (VND) báo cáo tài chính khi chuyển đổi sang Đồng Việt Nam thì áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cho tất cả các khoản mục trên báo cáo tài chính kể cả số liệu so sánh. Tuy nhiên, PV Drilling sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là USD trong khi lại niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam theo số vốn là VND nên trong niên độ kế toán, các khoản mục "Vốn đầu tư của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" trên "Bảng cân đối kế toán" được giữ nguyên theo nguyên tệ ban đầu (VND). Các khoản mục còn lại của vốn chủ sở hữu trên báo cáo bằng đồng Việt Nam được điều chỉnh theo hướng giữ nguyên số dư đầu kỳ theo VND, phần biến động trong kỳ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình đến cuối kỳ báo cáo tương ứng với tỷ giá hối đoái được sử dụng trong việc xác định kết quả kinh doanh. Phần chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi báo cáo tài chính đối với các khoản mục nói trên được ghi nhận vào mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" như là một phần của Số liệu so sánh trong báo cáo bằng đồng Việt Nam (số đầu năm) cũng được giữ nguyên theo số đã được kiểm toán.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong  
Bảng cân đối kế toán**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	969,170,988	2,843,094,168
- Tiền gửi ngân hàng	103,539,857,264	322,648,742,524
- Tiền đang chuyển	-	
- Tương đương tiền	163,211,636,339	171,768,919,012
<b>Cộng</b>	<b>267,720,664,591</b>	<b>497,260,755,704</b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	20,000,000,000	20,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>	<b>20,000,000,000</b>
<b>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	29,214,270,783	18,530,819,750
- Phải thu lãi cho vay, tiền gửi	863,950,682	1,669,395,741
- Phải thu nội bộ	129,396,774,501	271,571,012,838
- Phải thu khác	47,546,015,412	79,774,413,159
+Tiền chi cho dự án đóng góp TAD	24,377,553,525	
+Phải thu khác	23,168,461,888	
<b>Cộng</b>	<b>207,021,011,378</b>	<b>371,545,641,488</b>
<b>04- Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi đường	1,002,558,095	2,388,423,256
- Nguyên liệu, vật liệu	25,987,735,147	23,868,168,001
- Công cụ, dụng cụ	200,035,535,754	181,312,701,891
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>227,025,828,996</b>	<b>207,569,293,148</b>
<b>05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	14,361,252,278	4,006,522,364
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,361,252,278</b>	<b>4,006,522,364</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	221,403,984,672	9,825,615,895,820	30,513,348,088	42,911,214,404		10,120,444,442,984
- Mua trong năm	-	10,790,225,539	404,948,312	416,659,002	312,414,421	11,924,247,274
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	20,707,459,297	919,516,594,215	5,705,004,051	1,176,238,036	12,884,365	947,118,179,964
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	510,813,755	-	510,813,755
- Giảm khác	93,423,656	1,666,832,650	2,729,339	635,262	-	1,763,620,907
Số dư cuối năm	242,018,020,313	10,754,255,882,924	36,620,571,112	43,992,662,425	325,298,786	11,077,212,435,560
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	20,809,486,440	1,053,392,155,696	9,983,051,852	20,067,938,932		1,104,252,632,920
- Khấu hao trong năm	2,606,196,833	142,402,090,140	1,606,569,862	2,168,318,495	3,691,279	148,786,866,609
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	2,051,714,258	104,882,178,277	6,136,599,854	(3,681,978,377)	152,233	109,388,666,245
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	475,304,706	-	475,304,706
- Giảm khác	58,322,207	558,840,943	1,919,107	635,262	-	619,717,519
Số dư cuối năm	25,409,075,324	1,300,117,583,170	17,724,302,461	18,078,339,082	3,843,512	1,361,333,143,549
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Tại ngày đầu năm	200,594,498,232	8,772,223,740,124	20,530,296,236	22,843,275,472	-	9,016,191,810,064
Tại ngày cuối năm	216,608,944,989	9,454,138,299,754	18,896,268,651	25,914,323,343	321,455,274	9,715,879,292,011

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:



10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	115,900,151,576				20,004,403,140	30,303,657,256	166,208,211,972
- Mua trong năm	-	-	-	-	58,621,248	-	58,621,248
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	10,841,915,122	-	-	-	1,873,691,999	2,834,768,838	15,550,375,958
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	984,407	-	984,407
Số dư cuối năm	126,742,066,698	-	-	-	21,935,731,979	33,138,426,094	181,816,224,770
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	958,262,112				9,398,374,896	7,382,003,304	17,738,640,312
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	1,097,344,559	397,823,637	1,495,168,197
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	89,648,596	-	-	-	924,380,775	706,963,372	1,720,992,744
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	984,407	-	984,407
Số dư cuối năm	1,047,910,708	-	-	-	11,419,115,824	8,486,790,313	20,953,816,845
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	114,941,889,464	-	-	-	10,606,028,244	22,921,653,952	148,469,571,660
Tại ngày cuối năm	125,694,155,990	-	-	-	10,516,616,155	24,651,635,780	160,862,407,925

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
<b>11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:</b>		
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<b>1,610,600,935,226</b>	<b>1,457,558,019,840</b>
+ Chi phí triển khai ERP giai đoạn 2	6,393,521,163	5,846,599,172
+ Phí bản quyền phần mềm quản lý nhân sự	5,496,998,451	5,026,767,844
+ Giàn khoan TAD	1,598,500,407,072	1,446,492,606,616
+ Công trình khác	210,008,540	192,046,208
<b>13- Đầu tư dài hạn khác:</b>		
	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Đầu tư cổ phiếu	23,078,981,037	21,104,726,972
- Đầu tư dài hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10,935,453,166	10,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>34,014,434,203</b>	<b>31,104,726,972</b>
<b>14- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí thiết kế trang trí nội thất văn phòng	2,167,026,072	2,505,214,764
- CLTG trong giai đoạn XD/CB chờ phân bổ	112,700,332,606	110,086,380,492
- Chi phí xây dựng giàn PVDII, PVD III	54,171,770,615	57,236,490,844
- Chi phí ống khoan giàn PVDI, PVD II	79,429,183,628	87,011,680,252
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16,420,934,652	10,231,799,400
<b>Cộng</b>	<b>264,889,247,573</b>	<b>267,071,565,752</b>
<b>15- Vay và nợ ngắn hạn</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nợ dài hạn đến hạn trả	925,174,670,256	1,117,706,507,264
- Vay ngắn hạn	331,077,027,794	305,613,179,896
<b>Cộng</b>	<b>1,256,251,698,050</b>	<b>1,423,319,687,160</b>
<b>16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
- Thuế giá trị gia tăng	34,540,110,287	42,978,195,820
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	46,894,564
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,098,144,095	26,232,179,200
- Thuế thu nhập cá nhân	23,433,994,011	19,761,884,220
- Các loại thuế khác	28,111,211,216	8,292,897,552
<b>Cộng</b>	<b>101,183,459,609</b>	<b>97,312,051,356</b>
<b>17- Chi phí phải trả</b>	<i>Cuối năm</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi vay phải trả	55,500,280,882	90,788,288,243
Chi phí phải trả khác	202,925,155,945	93,584,496,177
<b>Cộng</b>	<b>258,425,436,827</b>	<b>184,372,784,420</b>

**18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	183,032,946	167,375,729
- Kinh phí công đoàn	435,113,088	339,334,328
- Bảo hiểm xã hội	285,377,398	184,185,074
- Bảo hiểm y tế	106,635,977	(31,867,100)
- Bảo hiểm thất nghiệp	24,902,397	16,697,267
- Cổ tức phải trả	216,903,841,833	-
- Phải trả nội bộ	44,016,938,142	54,919,413,777
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110,996,309,783	101,568,196,305
<b>Cộng</b>	<b>372,952,151,564</b>	<b>157,163,335,380</b>

**20- Vay và nợ dài hạn**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a- Vay dài hạn	6,166,906,894,945	5,280,088,303,008
- Vay ngân hàng	6,166,906,894,945	5,280,088,303,008
<b>Cộng</b>	<b>6,166,906,894,945</b>	<b>5,280,088,303,008</b>

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

	Cuối năm	Đầu năm
	2.727,309,291	2,494,007,020
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	2.727,309,291	2,494,007,020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	2,105,082,150,000	1,382,297,368,926	392,912,088,863	91,187,018,868	172,475,772,087	(6,337,754,011)	-	4,137,616,644,733
Điều chỉnh đầu kỳ		(167,137,072)						(167,137,072)
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			798,324,055,524					798,324,055,524
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						23,888,413,140		23,888,413,140
- Tặng khác			3,138,588,171					3,138,588,171
- Cổ phiếu quỹ							(36,492,366,851)	(36,492,366,851)
- Trích lập các quỹ			(132,988,460,110)	41,597,712,594	51,347,984,751	240,615,912,260		(60,042,762,765)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi								240,615,912,260
Số dư cuối năm trước	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,041,386,272,448	132,784,731,462	223,823,756,838	258,166,571,389	(36,492,366,851)	5,106,881,347,140
Số dư đầu năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	1,041,386,272,448	132,784,731,462	223,823,756,838	258,166,571,389	(36,492,366,851)	5,106,881,347,140
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay			190,121,192,515					190,121,192,515
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						2,836,163,611		2,836,163,611
- Cổ tức đã trả			(404,585,466,393)					(404,585,466,393)
- Lỗ trong năm nay								-
- Trích lập các quỹ			(55,492,570,023)	14,511,369,153	19,012,119,033			(21,969,081,837)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi						466,220,081,229		466,220,081,229
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	2,105,082,150,000	1,382,130,231,854	771,429,428,547	147,296,100,615	242,835,875,871	727,222,816,229	(36,492,366,851)	5,339,504,236,265

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cuối năm	Đầu năm
1,060,554,680,000	1,060,554,680,000
1,044,527,470,000	1,044,527,470,000
<b>2,105,082,150,000</b>	<b>2,105,082,150,000</b>

**Cộng**

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: không có

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm nay	Năm trước
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
2,105,082,150,000	2,105,082,150,000
404,583,466,393	

d- Cổ phiếu

Năm nay	Năm trước
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
210,508,215	210,508,215
768,000	768,000
768,000	768,000
209,740,215	209,740,215
209,740,215	209,740,215

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/ Cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

242,835,875,871	223,823,756,838
147,296,100,615	132,784,731,462
3,299,368,583	8,951,106,396

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ khen thưởng ban điều hành: Được trích 1.5% lợi nhuận sau thuế để thưởng Ban Quản lý điều hành Công ty

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Được trích 12.5% lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và dùng để chi cho người lao động và các hoạt động xã hội.

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Q1-2011</i>	<i>Q1-2010</i>
<b>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>		<b>1,184,989,903,912</b>	<b>522,682,271,883</b>
Trong đó:			
- Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ		1,184,989,903,912	522,682,271,883
<b>27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
Trong đó:			
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		1,184,989,903,912	522,682,271,883
<b>28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Giá vốn của hàng hóa dịch vụ		840,522,246,422	392,170,504,317
<b>Cộng</b>		<b>840,522,246,422</b>	<b>392,170,504,317</b>
<b>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		5,446,133,045	9,798,040,031
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		8,595,490,689	557,748,851
- Lãi bán ngoại tệ		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10,182,635,656	5,917,287,888
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Lãi bán hàng trả chậm		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-	585,000
<b>Cộng</b>		<b>24,224,259,390</b>	<b>16,273,661,770</b>
<b>30- Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Lãi tiền vay		72,000,254,980	75,946,811,875
- Lỗ bán ngoại tệ		-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		23,281,873,985	12,147,705,583
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		-	-
- Chi phí tài chính khác		4,677,712,755	655,936,000
<b>Cộng</b>		<b>99,959,841,720</b>	<b>88,750,453,458</b>
<b>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		12,625,718,123	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>12,625,718,123</b>	<b>-</b>
<b>33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>Q1-2011</b>	<b>Q1-2010</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		27,387,801,964	43,145,724,753
- Chi phí nhân công		234,095,788,949	111,436,605,245

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	134,733,754,478	119,428,510,342
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	443,680,372,223	116,879,328,471
- Chi phí khác bằng tiền	624,528,808	1,280,335,506
<b>Cộng</b>	<b>840,522,246,422</b>	<b>392,170,504,317</b>

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Q1-2011

Q1-2010

**VIII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: PV Drilling không có các khoản nợ tiềm tàng

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

3- Thông tin về các bên liên quan. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Các khoản phải thu**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

**Các khoản phải trả**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

**Các khoản vay phải trả**

Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Cuối năm

Đầu năm

	Cuối năm	Đầu năm
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	-	-
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	-	-
Các công ty thành viên thuộc Petro Việt Nam	-	-

- 5- Thông tin so sánh: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petro Việt Nam.
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
- 7- Những thông tin khác: Số liệu năm so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ về tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 01/01/2010 là USD/VND: 17941; tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ được đánh giá theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày 31/03/2010 là USD/VND: 18544

*Tp.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2011*

NGƯỜI LẬP

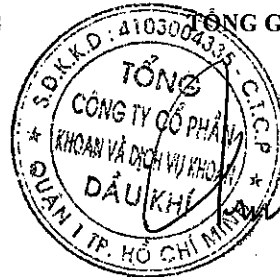


TRẦN KIM HOÀNG

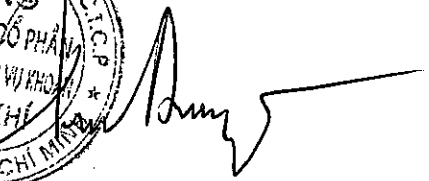
KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐOÀN ĐỨC TÙNG



TỔNG GIÁM ĐỐC



*Phạm Tiến Dũng*